

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU PHONG
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16/9/2022
Về việc “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Xuân Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Trịnh Điền và bà Lê Thị Loan.

Thư ký phiên tòa: bà Đặng Thị Ngọc Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 113/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1988; nơi cư trú: đội 6, thôn Nại Cừ, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Lê Xuân N, sinh năm 1978; nơi cư trú: đội 6, thôn Nại Cừ, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị - Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 6 năm 2022 và các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Bà Trần Thị Thu T và ông Lê Xuân N tự nguyện yêu nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Triệu Đông (nay là xã Triệu Thành), huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị vào ngày 06 tháng 8 năm 2012. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sinh sống với nhau tại nhà mẹ chồng ở đội 6, thôn Nại Cừ, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong được một thời gian thì vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, cùng nhau chăm lo xây dựng hạnh phúc gia đình và sinh được một người con chung. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian

năm năm trở lại đây, thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn mà nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã, to tiếng với nhau. Mâu thuẫn vợ chồng không được giải quyết mà cứ lặp đi lặp lại làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng mờ nhạt và không được hạnh phúc như những năm trước. Trong khoảng thời gian hai vợ chồng sống ở thành phố Hồ Chí Minh do dịch Covid 19 nên công việc làm ăn của ông N gặp nhiều khó khăn, dẫn đến nợ nần làm ảnh hưởng đến cuộc sống, tâm lý của bà T và việc học tập của con cái. Cũng vì lý do đó nên từ ngày 18/12/2021, bà T đã đem con đi thuê nhà ở riêng tại quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh còn ông N trở về tại đội 6, thôn Nại Cửu, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong sinh sống một thời gian rồi vào lại thành phố Hồ Chí Minh tìm kiếm công việc. Trong khoảng thời gian sống ly thân hai vợ chồng có gặp nhau nhưng chỉ vì con cái chứ vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau nữa. Với lý do trên bà T thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đạt được mục đích, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Lê Xuân N.

Về con chung: Hai vợ chồng có một người con chung là cháu Lê Quang M, sinh ngày 09/4/2013. Khi ly hôn, bà T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi hòa giải thì ngày 18 tháng 8 năm 2022, bà Thảo đã nộp đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà theo quy định của pháp luật, vì điều kiện công việc và học tập của con nên không đến tham gia tố tụng được.

Đối với bị đơn: sau khi ông Lê Xuân N nhận được Thông báo thụ lý vụ án Hôn nhân và gia đình số 113/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong về nội dung khởi kiện của bà Trần Thị Thu T. Ngày 15/7/2022, ông N có bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án với nội dung như sau: ông N và bà T kết hôn với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, cưới nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Triệu Thành (Triệu Đông cũ), huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị vào ngày 06/8/2012. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sinh sống với nhau tại nhà mẹ ông N ở đội 6, thôn Nại Cửu, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong một thời gian thì vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn sinh sống, thỉnh thoảng vẫn trở về địa phương. Trong khoảng năm năm trở lại đây, hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid làm cho công việc của ông N gặp nhiều khó khăn. Cũng vì lý do làm kinh tế mà dẫn đến nợ nần, thua lỗ ảnh hưởng đến tâm lý, công việc của bà T nên vợ chồng thường cãi vã, lời qua tiếng lại với nhau làm cho tình cảm vợ chồng không được như trước. Mâu thuẫn lặp đi lặp lại nhiều năm nên cuối năm 2021, bà T đã đem con ra thuê trọ ở riêng, còn ông N về quê ở đội 6, thôn Nại Cửu, xã Triệu Thành một thời gian sau đó vào lại thành phố Hồ Chí Minh để làm việc, vợ chồng có gặp nhau nhưng vẫn không còn tình cảm, cũng từ đó hai vợ chồng sống ly thân. Nay bà T làm đơn ly hôn thì ông N không đồng ý, vì ông N cho rằng

mâu thuẫn về kinh tế có thể khắc phục được và ông còn thương vợ thương con nên mong muốn được đoàn tụ vợ chồng.

Về con chung: ông N và bà T có một người con chung là cháu Lê Quang M, sinh ngày 09/4/2013. Trường hợp ly hôn ông N xin giao cháu M cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để tiện cho việc sinh hoạt, học tập của cháu và ông N cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu M đến tuổi thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong có ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn thì từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm xét xử, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tuy nhiên, Tòa án triệu tập lần 1, lần 2 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do.

Về nội dung: đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 28; Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T. Xử: Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu T được ly hôn ông Lê Xuân N. Về con chung: Giao cháu Lê Quang M sinh ngày 09/4/2013 cho bà Trần Thị Thu T nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Lê Xuân N về việc cấp dưỡng nuôi con một tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Về án phí: bà Trần Thị Thu Thảo phải chịu án phí sơ thẩm; ông Lê Xuân N chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả công bố tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 12 tháng 7 năm 2022, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp về ly hôn và nuôi con giữa nguyên đơn bà Trần Thị Thu T và bị đơn ông Lê Xuân N theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 13, 15 tháng 7 năm 2022, Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn, nguyên đơn. Sau khi tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông N thì ngày 15/7/2022, ông N đã có văn bản trình bày ý kiến gửi đến cho Tòa án. Ngày 20/7/2022, Tòa án ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 27/7/2022 và tổng đạt hợp lệ

cho ông N. Ngày 27/7/2022, Tòa án tổ chức phiên họp, kiểm tra giao nộp chứng cứ và hòa giải. Ngày 22/8/2022, Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 06/9/2022 và tổng đạt hợp lệ cho ông N. Tuy nhiên, ngày 06/9/2022, bị đơn ông N vắng mặt lần thứ nhất không có lý do nên Tòa án ra Quyết định hoãn phiên tòa và xét xử lại vào ngày 16/9/2022.

Tại phiên tòa hôm nay do nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại các điểm a, c khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị Thu T và ông Lê Xuân N yêu nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện và cưới nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sinh sống tại nhà mẹ ông N ở đội 6, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong một thời gian thì vào làm ăn với nhau tại thành phố Hồ Chí Minh. Theo đơn trình bày của cả hai đương sự thì nguyên nhân ly hôn là do mâu thuẫn về kinh tế dẫn đến quan điểm sống của hai người khác nhau nên thường xuyên cãi vã nhau, to tiếng với nhau. Vì vậy, bà T muốn ly hôn ông N để mỗi người tự lo cuộc sống của nhau. Tại bản trình bày ý kiến ngày 15/7/2022 và biên bản hòa giải ngày 27/7/2022 thì ông N cũng đồng ý về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N làm ăn thua lỗ, dẫn đến nợ nần nên vợ chồng hay cãi vã, to tiếng với nhau nhưng ông N cho rằng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, có thể khắc phục được mâu thuẫn nên mong muốn được đoàn tụ vợ chồng nhưng bà T không đồng ý. Ngày 12/8/2022, Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông N và bà T tại chính quyền địa phương và trưởng thôn Nại Cửu, xã Triệu Thành được biết: cuộc sống vợ chồng ông N, bà T có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do dịch bệnh Covid 19 ông N làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ nần và hiện tại vợ chồng ông N và bà T đã sống ly thân với nhau từ cuối năm 2021 cho đến nay.

Qua xem xét đơn ly hôn của bà T, ý kiến trình bày của ông N và kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông N và bà T tại chính quyền địa phương, Hội đồng xét xử thấy: mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hơn nữa hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, hai bên gia đình đã động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho bà T được ly hôn ông N.

[3] Về con chung: Bà Trần Thị Thu T và ông Lê Xuân N có một con chung là cháu Lê Quang M, sinh ngày 09/4/2013. Về việc nuôi con, Hội đồng xét xử thấy: Trong đơn khởi kiện của bà T thì bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Tại bản trình bày ý kiến của ông N ngày 15/7/2022, ông N có ý kiến, nếu trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì ông N đồng ý giao con cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông N cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu M đến tuổi thành niên và có khả năng lao động. Hiện tại cháu Lê Quang M đang được bà T nuôi dưỡng và có nguyện vọng được

ở với bà T để tiện cho việc học tập sinh hoạt. Để đảm bảo quyền lợi cho cháu Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu M cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp nguyện vọng của cháu M, ông N, bà T và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Mặc dù tại phiên tòa hôm nay không có mặt ông N nhưng tại bản trình bày ý kiến ngày 15/7/2022 và biên bản hòa giải ngày 27/7/2022 ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 2.000.000 đồng nên cần cấp nhận việc tự nguyện đóng góp phí tổn nuôi con của ông N đối với cháu M.

Ông N được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở quyền này theo quy định tại Điều 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: bà Trần Thị Thu T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, ông Lê Xuân N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; khoản 4 Điều 147; các điểm a, c khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; các điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí, xử:

- Về tình cảm: xử cho bà Trần Thị Thu T được ly hôn ông Lê Xuân N.
- Về con chung: xử giao cháu Lê Quang Minh, sinh ngày 09/4/2013 cho bà Trần Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Lê Xuân N cấp dưỡng nuôi cháu Lê Quang M mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Lê Quang M đến tuổi thành niên và có khả năng lao động.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành mà bên phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền cấp dưỡng nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: bà Trần Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000205 ngày 08/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (bà Thảo đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm). Ông Lê Xuân N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- CCTHADS huyện Triệu Phong;
- UBND xã Triệu Thành;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Hải